sān fēn zhī yī

三分之一

noun phrase (fraction) · one third

Example Sentences

Tā chī le dàn gāo de sān fēn zhī yī
他吃了蛋糕的三分之一。

He ate one third of the cake.

quán bān yǒu sān fēn zhī yī de xué shēng cān jiā le bǐ sài
全班有三分之一的学生参加了比赛。

One third of the students in the class participated in the competition.

Trace each character, then write the word on your own.

三 三 三 三 三 三

分 分 分 分 分 分 分

之 之 之 之 之 之

一 一 一 一